

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**  
**TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH CAO BẰNG**  
(Kèm theo Quyết định số: \_\_\_\_\_/QĐ-UBND ngày \_\_\_\_\_ tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng)

| TT       | Tên thủ tục hành chính (Mã thủ TTHC)                                     | Thời hạn giải quyết                            | Địa điểm thực hiện                                                                                        | Cách thức thực hiện                                                                          | Phí, lệ phí                                                                                                                                                               | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Ghi chú                                                                                                                   |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (04 TTHC)</b>                    |                                                |                                                                                                           |                                                                                              |                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                           |
| 1        | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (1.001029) | 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ | - Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng;<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường. | - Trực tiếp;<br>- Qua dịch vụ bưu chính công ích;<br>- Qua dịch vụ công trực tuyến một phần. | Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/Giấy phép/lần thẩm định. | - Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.<br>- Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.<br>- Thông tư số 110/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. | - Sửa đổi: Phí, lệ phí; căn cứ pháp lý;<br>- Đã cắt giảm thời gian giải quyết từ 10 ngày làm việc xuống 08 ngày làm việc. |

|   |                                                                                               |                                                |                                                                                                           |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                             |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 2 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (1.001008)                    | 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ | - Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng;<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường. | - Trực tiếp;<br>- Qua dịch vụ bưu chính công ích;<br>- Qua dịch vụ công trực tuyến một phần. | <i>Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường là 10.000.000 đồng/Giấy phép/lần thẩm định.</i>                                                                           | - Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.<br>- Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.<br>- <i>Thông tư số 110/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.</i> | <i>Sửa đổi: Phí, lệ phí; căn cứ pháp lý</i> |
| 3 | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (1.000963) | 07 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ          | - Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng;<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường. | - Trực tiếp;<br>- Qua dịch vụ bưu chính công ích;<br>- Qua dịch vụ công trực tuyến một phần. | - <i>Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu: 500.000 đồng/Giấy phép/lần thẩm định.</i><br>- <i>Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối</i> | - Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.<br>- Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy                                                                                                                                                                                                                                                  | <i>Sửa đổi: Phí, lệ phí; căn cứ pháp lý</i> |

|   |                                                                                                        |                                              |                                                                                                                      |                                                                                                             |                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                             |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|   |                                                                                                        |                                              |                                                                                                                      |                                                                                                             | <p>với trường hợp tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/Giấy phép/lần thẩm định.</p>                           | <p>định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.</p> <p>- Thông tư số 110/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                             |
| 4 | <p>Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (1.000922)</p> | <p>07 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ</p> | <p>- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng;</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.</p> | <p>- Trực tiếp;</p> <p>- Qua dịch vụ bưu chính công ích;</p> <p>- Qua dịch vụ công trực tuyến một phần.</p> | <p>Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu: 500.000 đồng/Giấy phép/lần thẩm định.</p> | <p>- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.</p> <p>- Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.</p> <p>- Thông tư số 110/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.</p> | <p>Sửa đổi: Phí, lệ phí; căn cứ pháp lý</p> |

|                                                     |                 |                |
|-----------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| <b>Tổng số TTHC công bố:</b>                        | <b>04</b>       | <b>TTHC</b>    |
| <b>Trong đó:</b>                                    |                 | <b>TTHC</b>    |
| <b>TTHC sửa đổi, bổ sung:</b>                       | <b>Cấp tỉnh</b> | <b>04 TTHC</b> |
|                                                     | <b>Cấp xã</b>   | <b>0 TTHC</b>  |
| <b>Cụ thể:</b>                                      |                 |                |
| - Số TTHC thực hiện trực tiếp:                      | <b>04</b>       | <b>TTHC</b>    |
| - Số TTHC thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích: | <b>04</b>       | <b>TTHC</b>    |
| - Số TTHC thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến:    | <b>04</b>       | <b>TTHC</b>    |
| - Số TTHC cắt giảm thời hạn thời gian giải quyết    | <b>01</b>       | <b>TTHC</b>    |